

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 252/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17/8/2023

“v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chát

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và bà Ngô Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 56/TLST-HNGĐ ngày 24/02/2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 248/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 190/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2023 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Tăng Thị Th, sinh năm 1981; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được chị Th ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản của Tòa án là: Chị Tăng Thị Th1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Bùi Văn K, sinh năm 1977; HKTT: Thôn H, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện nay: Số nhà X đường N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh K là: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958; HKTT: Thôn H, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện nay: Số nhà X đường N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương (là mẹ đẻ anh K). Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Tăng Thị Th1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin vắng mặt, giấy ủy quyền (đều có xác nhận của Văn phòng kinh tế - văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Tăng Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn K kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương vào ngày 31/8/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống cùng bố mẹ anh K được một thời gian thì xây nhà ra ở riêng. Khoảng năm 2008, bố mẹ chồng chị muốn anh K sang Anh Quốc để làm việc nhưng chị không đồng ý, từ đó chị và anh K bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Năm 2010, anh K tai nạn giao thông dẫn đến chấn thương sọ não, phải tiến hành phẫu thuật mổ não. Gia đình chị đã đưa anh K đi điều trị ở Bệnh viện Việt Đức tại Hà Nội được khoảng 01 tháng, sau đó chuyển về Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương điều trị khoảng 2 tuần thì anh K được xuất viện trong tình trạng sức khỏe ổn định, bình thường. Từ sau khi bị tai nạn giao thông, anh K không đi làm nữa mà chỉ ở nhà. Chị đã động viên anh K tiếp tục đi làm để cùng chị lo phát triển kinh tế gia đình nhưng anh K không nghe mà thường xuyên ở nhà uống rượu bia. Năm 2012, do mâu thuẫn của hai vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và sống ly thân với anh K. Sau đó chị làm đơn xin ly hôn anh K gửi đến TAND huyện K. Sau khi được TAND huyện K hòa giải, chị đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ nhưng sau khi về ở cùng anh K, chị thấy anh K vẫn không thay đổi nên chị lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Đến năm 2013 thì chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Hai năm đầu khi sang Đài Loan, chị vẫn thường xuyên liên lạc với anh K. Sau đó, mỗi lần gọi điện hai vợ chồng chị lại cãi nhau qua điện thoại nên chị không liên lạc với anh K nữa. Năm 2015, khi đang làm việc ở Đài Loan, chị nhận được tin nhắn của em gái anh K thông báo anh K lại bị tai nạn giao thông. Sau lần tai nạn này, chị được biết sức khỏe của anh K giảm sút nghiêm trọng. Năm 2016, UBND huyện K xác định anh K là đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng và đã ra quyết định cho anh K được hưởng trợ cấp xã hội. Thời gian đầu khi anh K mới bị tai nạn, chị thường xuyên gọi điện về để hỏi thăm sức khỏe anh K và có gửi cho anh K số tiền là 10 triệu đồng thông qua mẹ chồng chị. Tuy nhiên, mỗi lần chị gọi điện về, mẹ chồng chị lại nói về vấn đề tiền bạc chữa trị cho anh K và nói những lời khó nghe khác nên khoảng 6 năm trở lại đây chị không còn liên lạc về nữa. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, chị và anh K đã sống ly thân từ khi chị còn ở Việt Nam, do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Bùi Văn H, sinh năm 2001 và Bùi Văn Đ, sinh năm 2006. Sau khi ly hôn, chị xin được nuôi cháu Đ và tự nguyện không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị. Đối với cháu H đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Tăng Thị Th1 trình bày: Chị được chị Th ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản của Tòa án. Sau khi nhận, chị đã thông tin lại toàn bộ các văn bản của Tòa án cho chị Th biết. Trong thời gian chị Th không ở Việt Nam, chị đồng ý nhận ủy quyền của chị Th về việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Văn Đ, đồng thời chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt văn bản, tài liệu cho bị đơn là anh Bùi Văn K tuy nhiên mẹ đẻ anh K là bà Nguyễn Thị P và em gái là chị Bùi Thị P1 ngăn cản, không cho anh K nhận các văn bản của Tòa án. Bà P trình bày do bị tai nạn giao thông nên hiện nay anh K không còn nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, việc sinh hoạt hàng ngày của anh K cần có sự giúp đỡ của bà P và chị P1. Hàng tháng, anh K đều được hưởng trợ cấp xã hội. Từ khi anh K bị bệnh đến nay, chị Th đã bỏ đi, không quan tâm, chăm sóc anh K. Nay chị Th làm đơn xin ly hôn anh K, gia đình bà từ chối làm việc, từ chối nhận các văn bản và không ký bất kỳ biên bản nào của Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi và niêm yết công khai các văn bản để giải thích, hướng dẫn cho bà P đồng thời giải thích cho nguyên đơn là chị Tăng Thị Th thực hiện quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố anh K bị mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nhưng Tòa án không nhận được văn bản yêu cầu nào của bà P và chị Th.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương, kết quả xác minh thể hiện: Chị Th và anh K có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương vào ngày 31/8/1999. Quá trình chung sống, chị Th và anh K có xảy ra mâu thuẫn và chị Th đã từng làm đơn xin ly hôn anh K gửi TAND huyện K nhưng sau đó lại rút đơn về. Bản thân anh K nhiều lần bị tai nạn giao thông. Ngày 20/7/2016, UBND huyện K ban hành Quyết định số 2833/QĐ-UBND về việc cho hưởng trợ cấp xã hội đối với anh K. Theo Biên bản họp kết luận dạng tật và mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật của xã L đã xác định dạng tật và mức độ khuyết tật của anh K là dạng khuyết tật trí tuệ, vận động và mức độ khuyết tật là đặc biệt nặng. Nay chị Th có đơn xin ly hôn anh K, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của

Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Tăng Thị Th ly hôn anh Bùi Văn K. Về con chung: Giao con chung là Bùi Văn Đ, sinh ngày 29/7/2006 cho chị Tăng Thị Th nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Th không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Tạm giao cháu Đ cho chị Tăng Thị Th1 nuôi dưỡng trong thời gian chị Th không có mặt tại Việt Nam. Đối với cháu H đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Tăng Thị Th hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương. Bị đơn anh Bùi Văn K hiện cư trú tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Các văn bản chị Th đã gửi về gồm Đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn xin giải quyết vắng mặt đều có xác nhận của Văn phòng kinh tế - văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc nên được xác định là hợp pháp.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần đến gia đình để làm việc, tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn là anh Bùi Văn K và bà Nguyễn Thị P (là mẹ đẻ anh K) nhưng Tòa án chỉ gặp được anh K và bà P một lần. Các lần còn lại gia đình bà P đều từ chối gặp, từ chối làm việc và không nhận các văn bản của Tòa án. Do vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

[1.4] Tại buổi làm việc ngày 17/4/2023, bà P trình bày sau khi bị tai nạn giao thông anh K không còn nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Sau đó, Tòa án đã gửi, niêm yết văn bản để giải thích, hướng dẫn bà P đồng thời giải thích cho nguyên đơn là chị Tăng Thị Th thực hiện quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố anh K bị mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức và điều khiển nhưng bà P và chị Th không yêu cầu. Do vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 88 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 6 mục IV Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của

Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và chỉ định bà Nguyễn Thị P là người đại diện hợp pháp của anh K.

[1.5] Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Tăng Thị Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tăng Thị Th1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh K và người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị P đã được Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tăng Thị Th và anh Bùi Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương vào ngày 31/8/1999 nên là hôn nhân hợp pháp. Theo chị Th trình bày, năm 2010 anh K bị tai nạn giao thông dẫn đến chấn thương sọ não, phải tiến hành phẫu thuật mở não. Sau khi được điều trị khỏi bệnh, sức khỏe anh K đã ổn định, bình thường. Nhưng từ đó anh K không chịu đi làm để cùng chị lo phát triển kinh tế gia đình mà thường xuyên ở nhà uống rượu bia. Do vậy, chị và anh K đã xảy ra mâu thuẫn. Chị đã làm đơn xin ly hôn anh K gửi đến Tòa án nhân dân huyện K. Sau khi được Tòa án nhân dân huyện K hòa giải, chị đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ nhưng mâu thuẫn giữa chị và anh K vẫn không cải thiện được. Do vậy, chị đã bỏ về nhà bố mẹ để ở, sống ly thân với anh K. Năm 2013 chị đi lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu, chị vẫn liên lạc về cho anh K nhưng do mỗi lần nói chuyện vợ chồng chị lại cãi nhau nên sau đó chị không gọi điện về cho anh K nữa. Năm 2015, trong thời gian ở Đài Loan, chị được gia đình thông báo anh K tiếp tục bị tai nạn giao thông. Chị đã gọi điện về hỏi thăm sức khỏe anh K nhưng mẹ chồng chị liên tục nói những lời khó nghe nên khoảng 6 năm trở lại đây chị và anh K không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau nữa. Nay chị Th xác định tình cảm vợ chồng không còn nên có đơn xin ly hôn anh K. Hội đồng xét xử xét thấy chị Th và anh K đã xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân nhau từ trước khi chị Th đi nước ngoài, cuộc sống chung của hai anh chị không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị Th được ly hôn anh K là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Tăng Thị Th và anh Bùi Văn K có 02 con chung là Bùi Văn H, sinh năm 2001 và Bùi Văn Đ, sinh năm 2006. Khi ly hôn, chị Th có quan điểm xin được nuôi cháu Đ, đối với cháu H đã trưởng thành nên chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy do hiện nay anh K bị bệnh, sức khỏe yếu, không có khả năng để chăm sóc cháu Đ; mặc dù chị Th đang ở nước ngoài nhưng hàng tháng vẫn gửi tiền về nuôi cháu Đ ăn

học, cháu Đ có nguyện vọng muốn được ở cùng chị Th. Do vậy cần giao cháu Đ cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu Đ trưởng thành (tròn 18 tuổi) là phù hợp với các quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Th không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Tạm giao cháu Đ cho chị Tăng Thị Th1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị Th không có mặt tại Việt Nam. Đối với cháu H đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng và khi ly hôn: Tại Điều 115 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Khi ly hôn nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình”*. Căn cứ theo quy định trên, Tòa án đã có văn bản giải thích, hướng dẫn bà P thực hiện quyền yêu cầu chị Th cấp dưỡng cho anh K nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án không nhận được văn bản, ý kiến trình bày nào của bà P nên HĐXX không xem xét, giải quyết nội dung này.

[3] Về án phí: Chị Tăng Thị Th phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 24, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 88, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 mục IV Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tăng Thị Th về các vấn đề sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Tăng Thị Th ly hôn anh Bùi Văn K.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Tăng Thị Th được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Bùi Văn Đ, sinh ngày 29/7/2006 kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu Đ tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Th không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Tạm giao cháu Đ cho chị Tăng Thị Th1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị Th không có mặt tại Việt Nam. Đối với cháu H đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Tăng Thị Th phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) chị Th1 nộp thay theo biên lai thu tiền số AA/2021/0003942 ngày 24 tháng 02 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị Th đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Tăng Thị Th vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Anh Bùi Văn K và người đại diện hợp pháp là bà Bùi Thị P vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Chị Tăng Thị Th1 vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất